

PHỤ LỤC SỐ 04

APPENDIX 04

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT

Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex

Petrolimex Installation No III Join Stock Company

Năm báo cáo 2020/Year 2020

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ Trading name: **CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ Certificate of business registration No: **0302536580**
- Vốn điều lệ/ Charter capital: **50.000.000.000 VNĐ**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's capital: **50.000.000.000 VNĐ**
- Địa chỉ/ Address: **2286 Huỳnh Tấn Phát Ấp 3 xã Phú Xuân Huyện Nhà Bè TP Hồ Chí Minh**
- Số điện thoại/ Telephone: **028 39404602**
- Số fax/Fax: **028 39404606**
- Website: **www.penjico.petrolimex.com.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ Securities code (if any): **PEN**

Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process

- Quá trình hình thành và phát triển/ Foundation and development process (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now).

- Năm 1977 Bộ Vật Tư thành lập Công Ty Xây Lắp III là một doanh nghiệp Nhà nước với chức năng nhiệm vụ duy tu sửa chữa các công trình xăng dầu tiếp quản của chế độ cũ và xây mới các công trình kho xăng dầu, cầu cảng thuộc ngành xăng dầu cho các tỉnh từ Quảng Bình cho đến Cà Mau.
- Ngày 01/01/2002 Công Ty Xây Lắp III chính thức chuyển sang Công Ty Cổ Phần theo Quyết định số 0721/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 và Quyết định số 1239/2001/QĐ-BTM ngày 14/11/2001 của Bộ Thương Mại với tên gọi mới là Công

Ty Cổ Phần Xây lắp III Petrolimex. Vốn điều lệ tại thời điểm cổ phần là 4,2 tỷ đồng, trong đó vốn Nhà nước chiếm 30%. Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4103000817 ngày 31/01/2002, số đăng ký kinh doanh mới 0302536580. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã thay đổi lần thứ 15 ngày 15/05/2019. Tổng vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 50 tỷ đồng.

- Các sự kiện khác/*Other events*

- Công ty đã niêm yết cổ phiếu công ty CP xây lắp III Petrolimex trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PEN từ ngày 30/06/2014 và chính thức giao dịch từ ngày 25/9/2014.
- Tổ chức Bureau Veritas certification cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 về bồn bể và hệ thống đường ống xăng dầu vào ngày 01/10/2007. Được tái chứng nhận lần 1 hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 vào ngày 29/09/2010. Được tái chứng nhận lần 2 vào ngày 20/09/2013 và có hiệu lực đến 19/09/2016. Sau đó Công ty đã được tiếp tục cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.
Được chứng nhận lần 1 vào ngày 16/09/2016 và có hiệu lực đến 14/09/2017.
Được tái chứng nhận lần 2 vào ngày 15/09/2017 và có hiệu lực đến 19/09/2019.
Trong năm 2019 đã được tiếp tục tái chứng nhận có hiệu lực đến 19/9/2022.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/*Lines and locations of the business:*

- Ngành nghề kinh doanh/*Lines of the business:* (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/*Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu; xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu; lắp đặt thiết bị phòng cháy, chữa cháy; sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, vật liệu xây dựng; vận tải, giao nhận hàng hóa và cho thuê kho bãi, nhà xưởng; xử lý nền móng công trình; xây dựng công trình bờ kè, bến cảng; kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị ngành xăng dầu; năng lượng mặt trời.
- Trong năm 2020 doanh thu chính của Công ty từ hoạt động xây lắp, thi công lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời, cung cấp thiết bị xăng dầu và dịch vụ, cho thuê nhà xưởng và doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính.

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business:* (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/*Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*).

- Năm 2020 Công ty CP Xây Lắp III Petrolimex thực hiện thi công các công trình:
 - + Trong nước: Hải Phòng, Quy nhơn - Bình Định, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Vĩnh Long, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau.
 - + Nước ngoài: Cambodia và Myanmar.

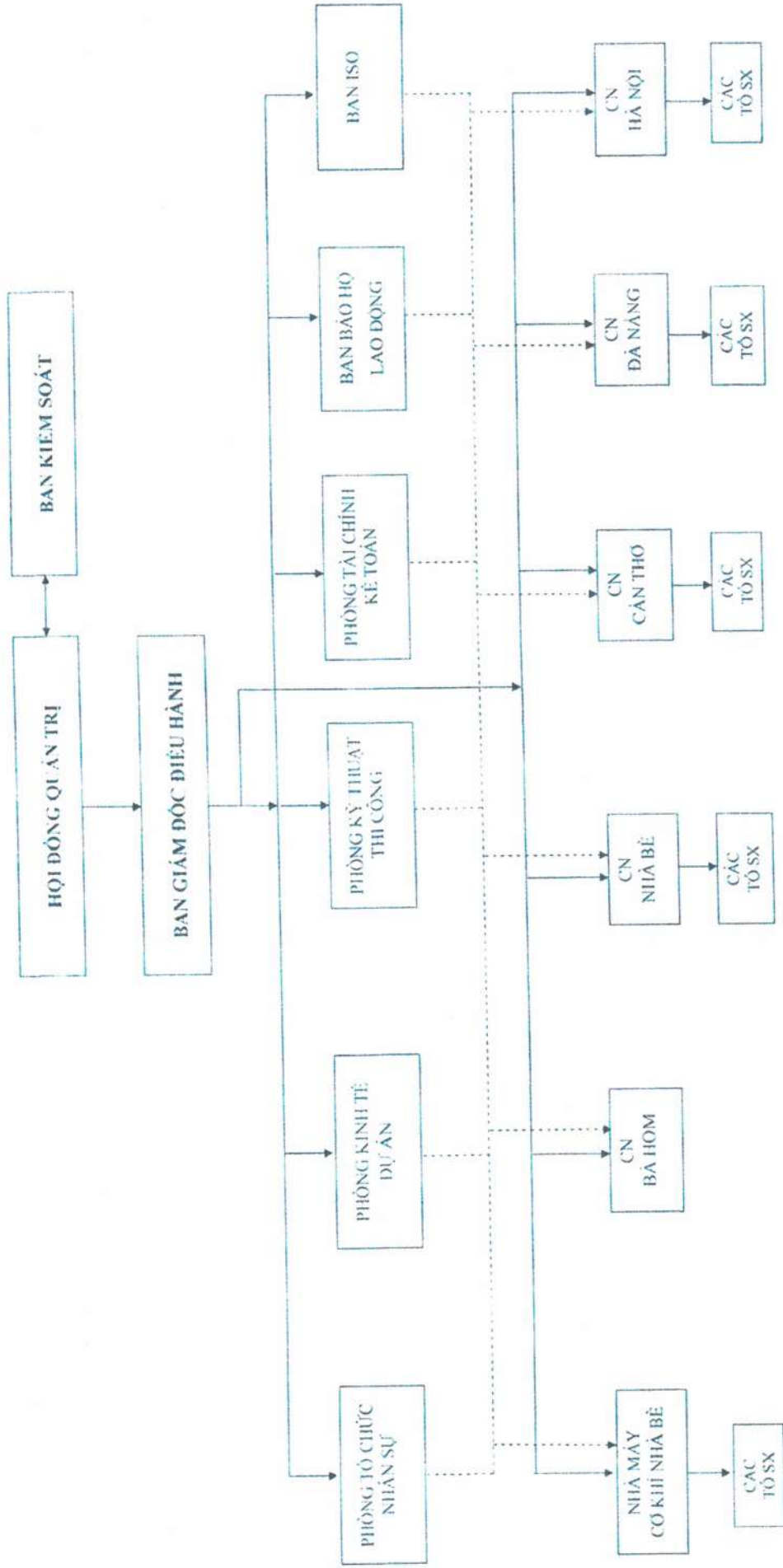
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị/ *Governance model.*

- Từ năm 2002 Công ty chuyển sang mô hình hoạt động Công ty Cổ phần. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty. Thứ hai là Hội đồng quản trị, đây là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Công ty ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị, Công ty có một Giám đốc, hai phó Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Đồng thời Công ty có một Ban kiểm soát, Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty nhằm thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure.*

MÔ HÌNH TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III PETROLIMEX



CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX *Lucina*



CHỈ CHỨC: _____ : CHỈ ĐẠO TRỰC TIẾP
 _____ : PHỐI HỢP NGHIỆP VỤ
 SX _____ : SẢN XUẤT

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Gum

- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ (*Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies*)).

- Công ty TNHH Xây Lắp Điện Máy Thăng Long

Địa chỉ: 232 Nguyễn Tất Thành phường 13 quận 4 TPHCM.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Điện sản xuất và bán buôn đồ điện.

Vốn điều lệ 900.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của công ty là 44% (400 triệu).

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company*.

- Định hướng phát triển của công ty là xây dựng Công ty trở thành một thực thể vững mạnh, có uy tín thương hiệu tại thị trường trong nước và khu vực; tạo lập một văn hóa doanh nghiệp có bản sắc riêng; phát huy năng lực của Công ty trong lĩnh vực xây lắp hệ thống bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu.
- Mô hình tổ chức Công ty và đội ngũ nhân lực đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn ASME đủ khả năng nhận thầu các công trình thuộc dạng PC hoặc EPC, các công trình có vốn đầu tư nước ngoài.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term*.

- Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất cho nhà máy cơ khí tại Nhà Bè để phục vụ công tác chế tạo, gia công sản phẩm cơ khí theo quy trình khép kín đảm bảo tiến độ thi công không phụ thuộc vào địa bàn công trình, thời tiết. Đồng thời xây dựng chiến lược gia công hàng cơ khí xuất khẩu, gia công toàn bộ các sản phẩm phục vụ cho việc thi công bồn bể xăng dầu.
- Phát huy kết quả đạt được trong năm 2020, Công ty tiếp tục tìm kiếm các công trình xây dựng bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu bên ngoài lãnh thổ Việt Nam như Cambodia và Myanmar. Thúc đẩy hợp tác với các đơn vị trong ngành cũng như nước ngoài cùng tham gia đấu thầu các công trình quốc tế, nhằm xây dựng thương hiệu trên thị trường và tăng thêm doanh thu cho Công ty.
- Ổn định sản xuất, lấy hiệu quả kinh tế làm trọng tâm.
- Chú trọng đầu tư và phát triển nguồn nhân lực, giữ vững thị trường công việc trong nước, tiếp tục đẩy mạnh, khai thác thị trường nước ngoài.
- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn từ việc vốn hóa ngân hàng PGB.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/ *Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability*.

- Công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ được quan tâm kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ.

- Kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ ô nhiễm môi trường trong gia công cơ khí tại Nhà máy gia công cơ khí.
- Công đoàn cơ sở công ty CP Xây Lắp III Petrolimex quan tâm luôn theo dõi động viên người lao động hoàn thành nhiệm vụ được giao, hưởng ứng đóng góp và tích cực tham gia các hoạt động xã hội.

5. *Các rủi ro/ Risks:* (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).

- Việc thiên tai do bão lũ, thời tiết mưa gió bất thường ảnh hưởng đến thời gian thi công công trình.
- Việc thanh toán chậm của các chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ Yearly Operations

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations*

- *Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ Results of business operations in the year:* Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc..

- Trong năm 2020 do một số nguyên nhân khách quan một loạt các công trình nằm trong dự kiến ký hợp đồng triển khai của Công ty phải tạm ngưng. Ngoài ra yếu tố ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 lan rộng trên toàn cầu ảnh hưởng lớn đến hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu nhất là đối với các doanh nghiệp hoạt động đầu tư trong lĩnh vực xăng dầu tại nước ngoài. Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex là doanh nghiệp bị ảnh hưởng khá lớn vì vấn đề này, hàng loạt công trình thi công kho xăng dầu tại nước ngoài như ở Myanmar và Campuchia đều không thể tiếp cận triển khai hoặc triển khai chậm, thậm chí dừng triển khai. Những tác động trên ảnh hưởng khá nhiều tới sản lượng và doanh thu thực hiện của Công ty, từ đó ảnh hưởng tới kết quả SXKD của toàn Công ty.
- Một số lĩnh vực thi công mới của Công ty như mảng công trình về các dự án NLMT góp giá trị lớn trong sản lượng thực hiện trong năm, tuy nhiên do chưa có nhiều kinh nghiệm trong khâu tổ chức mua sắm thiết bị đặc thù cũng như hình thức thực hiện EPC các dự án NLMT nên hiệu quả thấp không như mong muốn.
- Ngoài ra hoạt động xây lắp của Công ty CP Xây Lắp III Petrolimex luôn ở tình trạng thiếu vốn lưu động, phải dùng gần như hoàn toàn nguồn vốn vay từ ngân hàng và một số nguồn vay khác. Lãi phải trả ngân hàng cao (khoảng 10 tỷ/năm). Từ đó cũng làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công, hiệu quả của công trình nói riêng và hiệu quả SXKD toàn Công ty nói chung.

- Việc thay đổi trụ sở văn phòng ở xa trung tâm gây khó khăn trong công tác giao dịch với các đối tác và vẫn ít nhiều ảnh hưởng tới tâm tư của cán bộ công nhân viên.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan*: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./*Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.*

Bảng kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cơ bản năm 2020

DVT: tỷ đồng

| STT | Chỉ tiêu cơ bản | Thực hiện 2019 | Kế hoạch 2020 | Thực hiện 2020 | % hoàn thành năm | % hoàn thành so 2019 |
|-----|----------------------|----------------|---------------|----------------|------------------|----------------------|
| 1 | Sản lượng | 358,978 | 300 | 303,683 | 101% | 85% |
| 2 | Doanh thu | 353,472 | 255 | 287,347 | 112% | 81% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 4,160 | 7,845 | 8,071 | 103% | 194% |
| 4 | Đầu tư | 4,276 | 90,550 | 5,490 | 6% | 128% |

- Giá trị sản lượng xây lắp 303,6 tỷ đồng đạt 101 % KH, tương đương 85% so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu thuần về bán hàng hoá dịch vụ 2587,3 tỷ đồng đạt 112% KH, tương đương 81% so với cùng kỳ năm trước
- Lợi nhuận trước thuế 8 tỷ đồng đạt 103% KH, đạt 194% so với cùng kỳ năm trước

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors*: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/*List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers*).

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ | Tỷ lệ sở hữu cổ phần của công ty |
|-----|----------------------|----------------|----------------------------------|
| 1 | Nguyễn Sum | Giám đốc | 0.37% |
| 2 | Nguyễn Ngọc Thanh | Phó Giám đốc | 0% |
| 3 | Dương Minh Trí | Phó Giám đốc | 0.03% |
| 4 | Hoàng Trần Như Quỳnh | Kế toán trưởng | 0.55% |

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(*List the changes in the Board of Management of the year*).

- Không có.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./*Number of staffs. Summary and changes of the employee policies.*

- Số lượng lao động tính đến ngày 31/12/2020 là 195 người.
- Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động, lương, thưởng, ăn ca, xăng xe đi lại, BHXH – BHYT-BHTN-BHTNLD.BNN theo Luật BHXH quy định. Ngoài ra để đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người lao động Công ty còn có các chế độ:
 - Bảo hiểm thân thể: Healthcare (PJICO), bảo hiểm Tai nạn A-B-C tại công trường mức 100.000.000VNĐ/người (PJICO).
 - Bảo hộ lao động:
 - + Đối với cán bộ kỹ thuật cấp phát bảo hộ lao động theo thực tế công trình: 2 bộ/năm.
 - + Đối với bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp (CNTT): Cấp phát cho khối CNTT tại Nhà máy và Công trình: 2 bộ/năm.
 - + Trang phục làm việc cho bộ phận gián tiếp: May Áo đồng phục Penjico 2 năm/lần.
 - + Đối với lao động tại nước ngoài: Công ty đã thực hiện chính sách như lao động trong nước ngoài ra còn có các chế độ khác như Bảo hiểm tai nạn trách nhiệm cao phạm vi toàn cầu để đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/*Investment activities, project implementation*

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. Incase the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.*

- Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ (*Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies*).

- Công ty TNHH Xây Lắp Điện Máy Thăng Long kinh doanh không hiệu quả, mất khả năng thanh toán và đã ngừng hoạt động, đang tiến hành các thủ tục giải thể doanh nghiệp.
- Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại Công ty TNHH Xây Lắp Điện Máy Thăng Long với số tiền là 400.000.000 đồng.

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ Financial situation

ĐVT: VNĐ

| Chỉ tiêu/ Financial Figure | Năm/Year 2019 | Năm/Year 2020 | % tăng giảm/ %change |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|
| Tổng giá trị tài sản/Total asset | 340.372.583.844 | 381.188.432.064 | +11.99% |
| Doanh thu thuần/Net revenue | 353.471.876.838 | 287.347.217.510 | -18.71% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from operating activities | 4.802.952.952 | 3.428.062.606 | -28.63% |
| Lợi nhuận khác/ Other profits | (642.832.768) | 4.643.567.861 | +822.36% |
| Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax | 4.160.120.184 | 8.071.630.467 | +94.02% |
| Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax | 3.139.287.823 | 6.422.584.744 | +104.58% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/Payout ratio | 5% | 10% | +200% |

- Các chỉ tiêu khác/ other figures: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

| Chỉ tiêu/ Benchmarks | Năm/Year 2019 | Năm/Year 2020 | Ghi chú/Note |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ Current ratio: | 1.23 | 1.21 | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (Short term Asset/Short term debt) | | | |
| + Hệ số thanh toán nhanh / Quick ratio: | 1.11 | 1.07 | |
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u>Short term Asset - Inventories</u> Short term Debt | | | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn / Capital structure Ratio | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản (Debt/Total assets ratio) | 0.76 | 0.77 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (Debt/Owners' Equity ratio) | 3.14 | 3.4 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio | | | |

| | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--|
| + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i> Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>) | 9.65 | 8.07 | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>) | 1.04 | 0.75 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>Profit after tax/ Net revenue Ratio</i>) | 0.89% | 2.2% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>Profit after tax/ total capital Ratio</i>) | 3.81% | 7.5% | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>Profit after tax/ Total assets Ratio</i>) | 0.92% | 1.68% | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>) | 1.36% | 2.8% | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) **Cổ phần/Shares:** Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.*

- Tổng số 5.000.000 cổ phần của Công ty CP Xây Lắp III Petrolimex đang lưu hành đều là cổ phiếu phổ thông, chuyển nhượng tự do, không có số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật .

b) **Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:** Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders*

structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).

| Cổ đông | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ (%) |
|--------------------|--------------------|-------------|
| Tổng Cộng | 5.000.000 | 100% |
| Trong đó: | | |
| Cổ đông lớn | 1.760.000 | 35.2% |
| Cổ đông nhỏ | 3.240.000 | 64.8% |
| Cổ đông tổ chức | 1.954.110 | 39 % |
| Cổ đông cá nhân | 3.045.890 | 61 % |
| Cổ đông trong nước | 5.000.000 | 100% |
| Cổ đông nước ngoài | 0 | |
| Cổ đông nhà nước | 1.500.000 | 30% |
| Cổ đông khác | 3.500.000 | 70% |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

- Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*

- Không có.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/ *Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

- Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

- Không có

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

- Không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption:*

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

- Không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

- Không có

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

- Tại Văn phòng Công ty sử dụng nguồn nước do Công ty cấp thoát nước Nhà Bè cung cấp phục vụ cho việc sinh hoạt.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

- Không có

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

- Không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

- Không có

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

- Số lượng lao động tính đến ngày 31/12/2020 là 195 người
- Mức lương trung bình đối với người lao động: 7,5 triệu đồng/người /tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/*Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

- Thực hiện theo Thỏa ước lao động tập thể.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

- Đào tạo đối với lao động gián tiếp bình quân 720 giờ/ năm (1 năm đào tạo 1 đợt dài 3 tháng: 61 lượt) đối với công nhân trực tiếp 240 giờ/ năm (bình quân đào tạo 1 tháng / năm: 43 lượt)
- Đào tạo đầu thầu qua mạng: 02 người Tập huấn:03 người
- Đào tạo bồi dưỡng kỹ năng chuyên sâu về luật lao động, tiền lương, luật BHXH, BHTN áp dụng năm 2020 -2021: 03 người.
- Khóa tập huấn cập nhật kiến thức hướng dẫn quyết toán thuế TNDN, thuế TNCN, thuế GTGT, hóa đơn điện tử, chính sách thuế mới năm 2021, mối quan hệ giữa luật lao động, tiền lương, BHXH, thuế TNCN: 03 người.
- Đào tạo huấn luyện về PCCC cho CBCNV: 96 người.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

- Không có

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ *(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).*

- Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/*the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company*)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

- Tận dụng cơ hội đang thi công các công trình ở Campuchia và Myanmar, bộ phận tạo nguồn đã phát huy và đẩy mạnh tìm kiếm nguồn công việc từ thị trường nước ngoài, thông qua hình thức đấu thầu độc lập, qua hợp tác liên danh, nhằm mở rộng lĩnh vực sang khả năng xây dựng các kho, bể chứa LNG, LPG. Tuy nhiên do tình hình dịch bệnh covid thế giới và trong nước vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tình hình chính trị bất ổn ở Myanmar khiến cho một số dự án chưa thể triển khai ngay được.
- Công tác an toàn lao động, phòng bệnh nghề nghiệp, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ được các đơn vị, các BCH công trình chú trọng và đưa lên hàng đầu trong tổ chức thi công. Đảm bảo các yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn của các chủ đầu tư quy định (nhất là các chủ đầu tư nước ngoài). Vì vậy trong năm qua đã đảm bảo an toàn tuyệt đối trên tất cả các công trình đã và đang thực hiện.
- Công ty đã thoái vốn tại ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

- Không có

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

a) Tình hình tài sản/ Assets

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/*Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

DVT: Đồng

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| I- Tài sản ngắn hạn | 299.603.041.252 | 344.660.079.888 |
| 1- Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.885.945.372 | 50.840.106.922 |
| 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 58.980.180.000 | 897.209.800 |
| 3- Các khoản phải thu ngắn hạn | 171.771.840.894 | 244.315.970.959 |
| 4- Hàng tồn kho | 29.868.996.029 | 38.292.208.908 |
| 5- Các tài sản ngắn hạn khác | 11.096.078.957 | 10.332.583.299 |

| | | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| II- Tài sản dài hạn | 40.769.542.592 | 36.528.352.176 |
| 1- Các khoản phải thu dài hạn | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 2- Tài sản cố định | 38.460.767.725 | 33.858.608.723 |
| 3- Bất động sản đầu tư | 42.866.622 | 26.056.182 |
| 4- Tài sản dở dang dài hạn | 468.867.037 | 0 |
| 5- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 |
| 6- Tài sản dài hạn khác | 1.787.041.208 | 2.633.687.271 |
| Tổng tài sản | 340.372.583.844 | 381.188.432.064 |

- Tổng tài sản và nguồn vốn 381,188 tỷ đồng tăng 40,816 tỷ đồng so đầu năm. Trong đó tài sản ngắn hạn 344,66 tỷ đồng chiếm 90,42%, tài sản dài hạn 36,528 tỷ đồng chiếm 9,58%. Hoạt động kinh doanh xây lắp và đầu tư tài chính phụ thuộc vào nguồn vốn vay ngân hàng và nguồn ứng trước của khách hàng do đó hiệu quả kinh doanh chịu ảnh hưởng bởi chính sách tiền tệ, lãi suất ngân hàng.

Trong năm thực hiện giá trị đầu tư tài sản là 5,49 tỷ đồng gồm

+ Lắp đường dây cáp ngầm cho trạm điện lắp mới của Nhà máy cơ khí để phục vụ sản xuất.

+ Nâng cấp, cải tạo nhà xưởng tại Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè, nhằm phù hợp với điều kiện sản xuất.

+ Cải tạo kho lưu trữ hồ sơ, phòng khách, cầu thang, kios cho thuê tại Nhà Bè phục vụ công tác quản lý hồ sơ và cho thuê mặt bằng.

+ Cải tạo căn tin để chăm lo đời sống cho cán bộ công nhân viên.

+ Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời ở Văn phòng công ty và Nhà máy cơ khí để phục vụ sản xuất.

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| I – Nợ phải trả | 258.007.254.549 | 295.214.446.807 |
| 1 – Nợ ngắn hạn | 243.239.338.193 | 285.788.235.323 |
| 2 – Nợ dài hạn | 14.767.916.356 | 9.426.211.484 |
| II – Vốn chủ sở hữu | 82.365.329.295 | 85.973.985.257 |
| 1 – Vốn chủ sở hữu | 82.365.329.295 | 85.973.985.257 |
| 2 – Nguồn kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 |
| Tổng nguồn vốn | 340.372.583.844 | 381.188.432.064 |

- Nợ phải trả 295,214 tỷ đồng chiếm 77,45%, Vốn chủ sở hữu 85,973 tỷ đồng chiếm 22,55%, khả năng tự tài trợ vốn 23 %, hệ số thanh toán ngắn hạn 1,21 lần, hệ số thanh

toán nhanh 1,07 lần. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu 7.5% tăng so với năm 2019.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

- Trong số nợ phải trả 295,214 tỷ đồng, gồm các khoản sau :
 - ✓ Nợ vay là 129,898 tỷ đồng: vay ngắn hạn 120,472 tỷ đồng, vay dài hạn 9,426 tỷ đồng.
 - Nợ vay của ngân hàng 126,686 tỷ đồng tăng 6,018 tỷ đồng so cùng kỳ.
 - Nợ vay của cá nhân 3,212 tỷ đồng giảm 3,634 tỷ đồng so cùng kỳ.
 - ✓ Nợ phải trả người bán là 46,852 tỷ
 - ✓ Phải trả ngắn hạn khác 9,563 tỷ.
- Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng khế ước nhận nợ, theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ nên không bị ảnh hưởng bởi chênh lệch lãi vay.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ *Improvements in organizational structure, policies, management.*

- Củng cố, nâng cao công tác xây dựng kế hoạch sát với thực tế tình hình sản xuất kinh doanh. Điều chỉnh kịp thời kế hoạch cho từng đơn vị trực thuộc trong điều kiện có biến động bất thường.
- Tiêu chuẩn hoá quy định sơ kết và tổng kết hiệu quả SXKD ở các dự án Công trình. Xây dựng quy chế khen thưởng rõ ràng với các cá nhân và tập thể có thành tích trong công tác thi công ở các dự án.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ *Development plans in the future*

4.1 Kế hoạch tài chính chủ yếu:

| TT | CÁC CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Năm 2021 |
|----|----------------------|-------------|----------|
| 1 | Vốn điều lệ | Tỷ đồng | 50 |
| 2 | Tổng Doanh thu | Tỷ đồng | 255 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 7,850 |
| 4 | Tỷ lệ chia cổ tức | % | 10 |

4.2 Kế hoạch đầu tư:

| TT | CÁC CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Năm 2021 |
|----|--------------------------|-------------|----------|
| 1 | Giá trị thực hiện đầu tư | Tỷ đồng | 62,955 |
| | Máy móc thiết bị dụng cụ | Tỷ đồng | 9,660 |

| | | | |
|----------|-------------------------|----------------|---------------|
| | Cơ sở vật chất | Tỷ đồng | 2,655 |
| | Đầu tư tài chính | Tỷ đồng | 50 |
| | Đào tạo nguồn nhân lực | Tỷ đồng | 0,640 |
| 2 | Nguồn vốn đầu tư | Tỷ đồng | 62,955 |
| | Vốn Vay/ khác | Tỷ đồng | 62,955 |

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).

- Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).

- Không có

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ Review concerning the problems of workers

- Không có

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/Review concerning corporate responsibility towards the local community

- Không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)

1.Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.

- Năm 2020 dịch covid bùng nổ nên Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong việc thực hiện SXKD
- Tổng giá trị sản lượng xây lắp cả năm đạt 303 tỷ đồng.
- Hoạt động xây lắp và đầu tư kinh doanh vẫn phải dùng hoàn toàn nguồn vốn vay từ ngân hàng và một số nguồn vay khác, làm ảnh hưởng rất lớn tới tiến độ và hiệu quả của các công trình.
- Công trình Vân Phong tuy đã hết thời gian bảo hành nhưng VPT vẫn chưa thanh toán với nhiều lý do trong đó có cả lý do chủ quan cũng như khách quan. Số nợ hiện vẫn còn tồn đọng chưa thu hồi có giá trị hơn 8 tỷ đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance

HĐQT cùng với Ban Giám Đốc đã tiến hành 07 buổi họp chung nhằm đánh giá nhận xét, phân tích, dự báo tình hình SXKD của công ty trong năm 2020. Ban Giám đốc luôn thể hiện vai trò tham mưu của mình, đã triển khai thực hiện đúng các nghị quyết của HĐQT, đưa ra các giải pháp để đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh được tốt hơn. Tuy nhiên kết quả sản xuất kinh doanh còn có những chỉ tiêu chưa đạt như kế hoạch đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

HĐQT sẽ tập trung chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Giám đốc tiếp tục thực hiện các công việc:

- Tăng cường mở rộng thị phần xây lắp sang các nước Đông Nam Á. Đầu tư chiều sâu về con người, năng lực sản xuất để tạo ra giá trị sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình có yêu cầu tay nghề cao theo tiêu chuẩn quốc tế tại Việt Nam.
- Cơ cấu lại các chi nhánh, chuyển một số chi nhánh thành Công ty TNHH cho phù hợp với tình hình và nhu cầu sản xuất của Công ty.
- Tăng cường công tác quản lý khoản phải thu để thu hồi công nợ đạt hiệu quả nhanh nhất. Tiếp tục bảo toàn, khai thác và phát triển nguồn vốn của công ty một cách hiệu quả và an toàn nhất, không để xảy ra nợ xấu, khó đòi. Tập trung thu hồi công nợ, thu hồi các khoản tài chính đã đầu tư vào các đơn vị bên ngoài, thanh lý thu hồi vốn những tài sản không mang lại hiệu quả.
- Tuyển dụng các vị trí nhân sự có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như trình độ ngoại ngữ cao để có thể thực hiện được các công trình theo tiêu chuẩn quốc tế. Quản lý công việc theo chỉ số đo lường KPI để đánh giá hiệu quả công việc, năng lực nhân sự một cách phù hợp, khuyến khích phát huy tối đa trách nhiệm của từng cá nhân để đạt hiệu quả, năng suất lao động cao nhất.

V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section*).

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies)*).

| STT | Họ và tên | Chức danh | Điều hành/ Độc lập /Không điều hành | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|-----|-----------|-----------|-------------------------------------|----------------------|
| | | | | |

| | | | | |
|---|-----------------|--------------------------|-----------------|-------|
| 1 | Lê Huy Thủy | Chủ tịch HĐQT | Điều hành | 4,60% |
| 2 | Nguyễn Sum | Thành viên kiêm Giám đốc | Điều hành | 0,37% |
| 3 | Nguyễn Huy Nhân | Thành viên | Điều hành | 0,13% |
| 4 | Nguyễn Hồng Kỳ | Thành viên | Không điều hành | 4,29% |
| 5 | Vũ Lộc | Thành viên | Không điều hành | 4,79% |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*).

- Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings*.

- HĐQT đã tổ chức họp 05 phiên họp với sự tham gia của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát trong đó có 07 buổi họp chung cùng với Ban Giám Đốc và 15 lần lấy ý kiến của các thành viên bằng văn bản. Tại các cuộc họp của HĐQT đã tổ chức triển khai các công việc sau :
 - Phê duyệt chỉ tiêu kế hoạch 2020 giao cho Ban điều hành.
 - Tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 (vào ngày 16/06/2020)
 - Chọn Cty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán kiểm toán Nam Việt (AASCN) là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính 2020.
 - Đánh giá, xem xét, phân tích, dự báo tình hình SXKD, theo dõi chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch SXKD đã được thông qua tại ĐHĐCĐ.
 - Phê duyệt việc vay vốn tại các Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam với hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, để đảm bảo vốn lưu động cho hoạt động SXKD của Công ty.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings*).

- Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year*.

- Không có

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/*list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company*).

| STT | Họ và tên | Chức danh | Tỷ lệ sở hữu cổ phần | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------|----------------------|---------|
| 1 | Lê Thị Hồng Mai | Trưởng ban | 0,1% | |
| 2 | Nguyễn Thị Phương | Thành viên | 4,98% | |
| 3 | Đình Minh Thắng | Thành viên | 1,85% | |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

- Tham dự các cuộc họp của HĐQT, họp giao ban, sơ kết, tổng kết của công ty. Trên cơ sở nội dung cuộc họp, Ban kiểm soát có ý kiến đóng góp thuộc thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến tình hình hoạt động SXKD của Công ty.
- Kiểm soát việc thực hiện các quy định về công bố thông tin của Công ty đối với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cũng như đăng thông tin trên Website của công ty. Công tác công bố thông tin đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo tính công khai, minh bạch, kịp thời đúng hạn theo quy định của pháp luật về chứng khoán đối với công ty niêm yết và yêu cầu của các cơ quan quản lý.
- Tiếp thu, ghi nhận các ý kiến của cổ đông và chuyển đến HĐQT, Ban Điều hành Công ty giải quyết thỏa đáng đồng thời thường xuyên theo dõi các kênh truyền thông để đảm bảo các thông tin về Công ty chính xác nhằm đảm bảo quyền lợi các cổ đông, nhà đầu tư.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/*Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

ĐVT: đồng

| STT | CHỨC DANH | THÙ LAO HĐQT | TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, THƯỜNG | TỔNG THU NHẬP TRƯỚC THUẾ |
|--------------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| Hội Đồng Quản Trị | | | | |
| 1 | Chủ tịch | 7.656.000 | 492.563.333 | 500.219.333 |
| 2 | Thành viên chuyên trách | | 286.060.000 | 286.060.000 |
| 3 | Thành viên | 49.936.000 | | 49.936.000 |
| 4 | Thành viên (Bổ sung từ T4/2020) | 30.259.429 | | 30.259.429 |
| Ban Kiểm Soát | | | | |
| 1 | Trưởng ban kiểm soát | | 220.429.501 | 220.429.501 |
| 2 | Thành viên chuyên trách | 35.989.886 | | 35.989.886 |
| 3 | Thành viên | 35.154.600 | | 35.154.600 |
| Ban điều hành | | | | |
| 1 | Giám đốc- TVHĐQT | 42.108.000 | 420.627.208 | 462.735.208 |
| 2 | Phó giám đốc | | 330.301.830 | 330.301.830 |
| 3 | Phó giám đốc | | 348.006.076 | 348.006.076 |
| 4 | Kế toán trưởng | | 293.977.582 | 293.977.582 |
| Tổng Cộng | | 201.103.915 | 2.931.965.530 | 2.593.069.445 |

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*).

- Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internalshareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights*).

- Giao dịch giữa Công ty và Công ty CP khí thiên nhiên hóa lỏng Petnor LNG:

1. Hợp đồng mua bán thép tấm số 070120/PETNOR-XLIII ngày 07/01/2020 giá trị hợp đồng là 51.998.588 đồng.
2. Hợp đồng bán sơn Jotun số 070120/PETNOR-CNXLIII ngày 19/03/2020 giá trị hợp đồng là 166.612.897 đồng.

3. Hợp đồng bán bơm ly tâm số 0405/PETNOR-XLIII ngày 04/05/2020 giá trị hợp đồng là 1.448.920.300 đồng.
 4. Hợp đồng bán lưu lượng kế số 10405/PETNOR-XLIII ngày 04/05/2020 giá trị hợp đồng là 2.547.380.000 đồng.
 5. Hợp đồng bán sơn số 130520/PETNOR-CNXLIII ngày 10/06/2020 giá trị hợp đồng là 313.849.242 đồng.
 6. Hợp đồng thuê kích thủy lực số 2506/PETNOR-HĐKT ngày 25/06/2020 giá trị hợp đồng là 20.000.000 đồng/ tháng.
 7. Hợp đồng mua bình lọc số 62A/XL3-HĐKT ngày 01/09/2020 giá trị hợp đồng là 266.200.000 đồng.
 8. Hợp đồng bán thiết bị van, bơm, kính số 1609/PETNOR-XL3 ngày 16/09/2020 giá trị hợp đồng là 155.617.000 đồng
 9. Hợp đồng thi công công trình cải tạo nâng cao công nghệ xuất từ điểm E tới nhà bơm kho B số 261020/PETNOR-XL3 ngày 26/10/2020 giá trị hợp đồng là 1.451.740.798 đồng.
 10. Hợp đồng mua sơn số 26112020/PETNOR-XL3 ngày 20/11/2020 giá trị hợp đồng là 163.890.650 đồng.
- Giao dịch giữa Công ty và Công ty TNHH Oval Việt Nam:
 1. Hợp đồng cung cấp dịch vụ Thiết bị 01-2020/HĐKT/OVAL-XLIII ngày 05/10/2020 giá trị hợp đồng là 37.026.000 đồng.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

- Theo ý kiến của Công ty TNHH Dịch Vụ tư vấn tài chính Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty CP Xây lắp III Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ

công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).*

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán được đính kèm trong báo cáo này.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Sum





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III - PETROLIMEX

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 – 30 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại: số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 197 người (tại ngày 31/12/2019 là 196 người).

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh tại Hà Nội | Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza Số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội. |
| Chi nhánh tại Cần Thơ | 522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. |
| Chi nhánh tại Đà Nẵng | 81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. |
| Chi nhánh tại huyện Nhà Bè | 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom | 356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. |
| Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè | Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh |

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

| | |
|---------------------|-----------------------------|
| Ông Lê Huy Thủy | Chủ tịch (từ 11/03/2020) |
| Ông Cung Quang Hà | Chủ tịch (đến 11/03/2020) |
| Ông Nguyễn Hồng Kỳ | Thành viên |
| Ông Lê Huy Thủy | Thành viên (đến 11/03/2020) |
| Ông Nguyễn Sum | Thành viên |
| Ông Nguyễn Huy Nhân | Thành viên |
| Ông Vũ Lộc | Thành viên (từ 29/04/2020) |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Sum
Ông Nguyễn Ngọc Thanh
Ông Dương Minh Trí

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Mai
Ông Đình Minh Thắng
Bà Nguyễn Thị Phương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Sum
Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

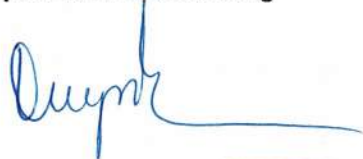
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 344.660.079.888 | 299.603.041.252 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 50.840.106.922 | 27.885.945.372 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.258.894.983 | 16.885.945.372 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40.581.211.939 | 11.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 879.209.800 | 58.980.180.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 1.276.322.900 | 59.558.985.400 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (397.113.100) | (578.805.400) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 244.315.970.959 | 171.771.840.894 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 145.341.149.098 | 105.817.501.381 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 41.422.347.704 | 3.842.671.353 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 68.576.282.543 | 70.876.490.082 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (11.023.808.386) | (8.764.821.922) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 38.292.208.908 | 29.868.996.029 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 38.292.208.908 | 29.868.996.029 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.332.583.299 | 11.096.078.957 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 136.388.998 | 248.719.832 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.196.194.301 | 10.845.435.060 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | - | 1.924.065 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 36.528.352.176 | 40.769.542.592 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 33.858.608.723 | 38.460.767.725 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 33.838.299.623 | 38.427.631.825 |
| - Nguyên giá | 222 | | 93.472.041.494 | 91.064.539.228 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (59.633.741.871) | (52.636.907.403) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 20.309.100 | 33.135.900 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.025.754.049 | 1.093.654.049 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.005.444.949) | (1.060.518.149) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 26.056.182 | 42.866.622 |
| - Nguyên giá | 231 | | 252.156.600 | 252.156.600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (226.100.418) | (209.289.978) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 468.867.037 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | - | 468.867.037 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (400.000.000) | (400.000.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.633.687.271 | 1.787.041.208 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 2.633.687.271 | 1.787.041.208 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 381.188.432.064 | 340.372.583.844 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 295.214.446.807 | 258.007.254.549 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 285.788.235.323 | 243.239.338.193 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 46.852.327.235 | 17.971.619.849 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 88.593.817.716 | 78.626.946.921 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 4.455.173.008 | 1.926.367.153 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.392.854.425 | 3.200.342.899 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | - | 655.630.792 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 9.563.157.777 | 19.593.297.452 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 120.472.645.112 | 112.747.342.832 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.19 | 6.465.560.902 | 4.461.272.133 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.992.699.148 | 4.056.518.162 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.426.211.484 | 14.767.916.356 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 9.426.211.484 | 14.767.916.356 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 85.973.985.257 | 82.365.329.295 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 85.973.985.257 | 82.365.329.295 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 13.258.140.000 | 13.258.140.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 16.124.975.721 | 15.811.046.939 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.590.869.536 | 3.296.142.356 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 168.284.792 | 156.854.533 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 6.422.584.744 | 3.139.287.823 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 381.188.432.064 | 340.372.583.844 |

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 09 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Sum

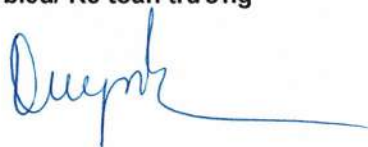
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 287.347.217.510 | 353.471.876.838 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 287.347.217.510 | 353.471.876.838 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 275.102.265.832 | 323.189.805.055 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 12.244.951.678 | 30.282.071.783 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 27.950.146.385 | 382.343.160 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 8.956.143.108 | 9.636.393.807 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 9.090.705.847 | 9.560.774.202 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 390.857.589 | 514.048.829 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 27.420.034.760 | 15.711.019.355 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.428.062.606 | 4.802.952.952 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 4.869.672.159 | 1.201.127.090 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 226.104.298 | 1.843.959.858 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.643.567.861 | (642.832.768) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8.071.630.467 | 4.160.120.184 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 1.649.045.723 | 1.020.832.361 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.422.584.744 | 3.139.287.823 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 1.156 | 565 |

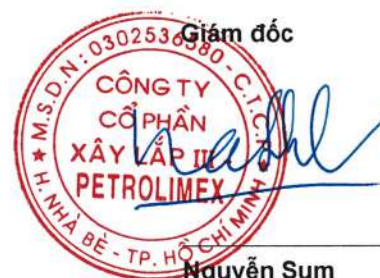
Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Sum

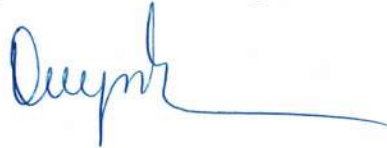
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 8.071.630.467 | 4.160.120.184 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 6.976.665.912 | 6.871.143.623 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 4.081.582.933 | 1.867.177.744 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (5.500.782) | 4.776.568 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (951.619.399) | (276.490.230) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 9.090.705.847 | 9.560.774.202 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 27.263.464.978 | 22.187.502.091 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (74.151.951.705) | (695.722.149) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (8.423.212.879) | 6.408.082.792 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 31.846.107.810 | (22.769.302.935) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (734.315.229) | 909.415.372 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 58.282.662.500 | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (9.090.705.847) | (9.560.774.202) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (565.276.892) | (873.965.276) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (377.747.796) | (430.497.336) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 24.049.024.940 | (4.825.261.643) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định | 21 | (1.938.635.229) | (5.917.402.377) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | - | 1.818.182 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia | 27 | 951.619.399 | 363.573.544 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (987.015.830) | (5.552.010.651) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 208.899.379.817 | 178.994.541.767 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (206.515.782.409) | (162.559.606.999) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.496.945.750) | (2.500.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (113.348.342) | 13.934.934.768 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 22.948.660.768 | 3.557.662.474 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 27.885.945.372 | 24.333.059.466 |
| Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 5.500.782 | (4.776.568) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 50.840.106.922 | 27.885.945.372 |

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Sum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex được thành lập theo Quyết định số 0721/1999/QĐ-BTM ngày 08/06/1999 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành lập Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302536580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2002 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INSTALLATION No.III JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PENJICO.

Trụ sở của Công ty tại số 2286 Huỳnh Tấn Phát, Ấp 3, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 197 người (tại ngày 31/12/2019 là 196 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu. Xây lắp các đường dây và trạm biến điện đến 35KV. Xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường, công trình công cộng và xử lý môi trường. Xây dựng công trình bờ kè, bến cảng. Xây lắp bồn chứa, đường ống, kho cảng chứa xăng dầu. Xây lắp các công trình dầu khí. Xây dựng các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, các bồn chứa dầu thực vật. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật: công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh. Xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: công trình thủy lợi, công trình lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, chăn nuôi. Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng. Xây dựng nhà máy điện, trạm phát điện, lưới điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh của Công ty:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh tại Hà Nội | Tầng 12 tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 1 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình, Hà Nội. |
| Chi nhánh tại Cần Thơ | 522 Cách mạng tháng 8, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. |
| Chi nhánh tại Đà Nẵng | 81 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. |
| Chi nhánh tại huyện Nhà Bè | 16/8 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty tại xưởng Cơ khí Bà Hom | 356/5 Tỉnh lộ 10, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. |
| Nhà máy gia công cơ khí Nhà Bè | Kho B – Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, khu phố 7 – Nhà Bè TP. Hồ Chí Minh |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 – 08 năm |
| - Phần mềm máy tính | 5 năm |

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc 15 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Doanh thu hợp đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 257.534.587 | 1.949.003.274 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.001.360.396 | 14.936.942.098 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) | 40.581.211.939 | 11.000.000.000 |
| Cộng | 50.840.106.922 | 27.885.945.372 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

| Tên công ty | 31/12/2020 | | | | 01/01/2020 | | | |
|-----------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số lượng CP | Giá gốc VND | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng CP | Giá gốc VND | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Chứng khoán kinh doanh | | | | | | | | |
| Công ty CP Đạm Phú Mỹ (DPM) | 500 | 40.000.000 | (30.600.000) | 9.400.000 | 500 | 40.000.000 | (33.450.000) | 6.550.000 |
| Công ty CP Khoan Dầu Khí (PVD) | 3.500 | 222.930.000 | (166.230.000) | 56.700.000 | 3.500 | 222.930.000 | (169.730.000) | 53.200.000 |
| Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE) | 1.771 | 86.000.000 | - | 86.000.000 | 1.771 | 86.000.000 | (21.004.300) | 64.995.700 |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI) | 5.359 | 270.200.000 | (92.817.100) | 177.382.900 | 4.620 | 270.200.000 | (186.116.000) | 84.084.000 |
| Ngân hàng Sacombank (STB) | 905 | 20.548.000 | (5.253.500) | 15.294.500 | 905 | 20.548.000 | (11.407.500) | 9.140.500 |
| Công ty CP Dầu thực vật Tường An (TAC) | 850 | 59.000.000 | (18.795.000) | 40.205.000 | 850 | 59.000.000 | (37.750.000) | 21.250.000 |
| Công ty CP Vận tải Xăng dầu (VIP) | 2.289 | 81.800.000 | (63.030.200) | 18.769.800 | 2.289 | 81.800.000 | (70.355.000) | 11.445.000 |
| Công ty CP Vinamilk (VNM) | 5.037 | 88.650.000 | - | 548.025.600 | 4.198 | 88.650.000 | - | 489.067.000 |
| Công ty CP Vitaco (VTO) | 5.241 | 52.412.000 | (6.815.300) | 45.596.700 | 5.241 | 52.412.000 | (13.628.600) | 38.783.400 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương (CTX) | 3.000 | 96.000.000 | - | 96.000.000 | 3.000 | 96.000.000 | - | 96.000.000 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT) | 10.896 | 73.500.000 | (13.572.000) | 59.928.000 | 10.896 | 73.500.000 | (35.364.000) | 38.136.000 |
| Công ty CP Xây dựng 41 (X41) | 17.900 | 185.282.900 | - | 185.282.900 | 17.900 | 185.282.900 | - | 185.282.900 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB) | - | - | - | - | 5.681.570 | 58.282.662.500 | - | 58.282.662.500 |
| Tổng cộng | | 1.276.322.900 | (397.113.100) | 1.338.585.400 | | 59.558.985.400 | (578.805.400) | 59.380.597.000 |

b) Đầu tư tài chính dài hạn

| Tên công ty | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|------------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------|--------------------|----------------------|----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc VND | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 400.000.000 | (400.000.000) | - | 400.000.000 | (400.000.000) | - |
| Công ty TNHH Xây lắp Điện máy Thăng Long | 400.000.000 | (400.000.000) | - | 400.000.000 | (400.000.000) | - |
| Tổng cộng | 400.000.000 | (400.000.000) | - | 400.000.000 | (400.000.000) | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex | 8.493.902.775 | 16.493.902.775 |
| Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân | 2.460.007.505 | 2.460.007.505 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu | 3.090.292.841 | 3.090.292.841 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực 2 | 71.645.000 | 16.745.099 |
| Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP Cao Lãnh | - | 1.041.783.000 |
| Công ty TNHH XD Công trình Thủy Hồng Phúc | 4.076.610.000 | - |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex | 790.987.321 | 4.524.443.722 |
| Công ty Cổ phần Dầu Tư DKC Hòn La | 2.058.770.220 | 2.058.770.220 |
| Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex | - | 5.658.535.636 |
| Công ty TNHH TTCL Việt Nam | 24.628.514.004 | 37.481.712.154 |
| Cty TNHH TM & XD Phúc An Thạnh | 6.163.372.000 | 5.618.649.121 |
| Total Cambodge | 7.512.500.844 | 2.533.485.156 |
| Công ty Cổ Phần Hà Đô 23 | 1.991.370.000 | 2.491.370.000 |
| Công ty Xăng Dầu Tây Ninh | - | 425.857.111 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV | - | 1.573.000.000 |
| Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh | 2.836.874.055 | 2.836.874.055 |
| Công ty Xăng Dầu Tiền Giang | 1.528.751.000 | - |
| Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex | 6.918.562.000 | - |
| Công ty CP Máy Và Thiết Bị Công Nghiệp Quốc Tế | 10.833.000.000 | - |
| Công ty TNHH UNE Group | 4.954.125.000 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Đại Vương | 4.954.125.000 | - |
| Công ty TNHH UniExport | 4.954.125.000 | - |
| Công ty TNHH Năng Lượng Sạch Chiến Thắng | 3.428.735.650 | - |
| Công ty CP Dầu Tư Xây Dựng Đại Dũng | 2.954.773.250 | - |
| Công ty TNHH Năng Lượng tái tạo Minh Quyết | 8.012.323.000 | - |
| Công ty TNHH Năng Lượng Minh Quyết | 8.012.323.000 | - |
| Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung | 4.268.288.700 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 20.347.170.933 | 17.512.072.986 |
| Cộng | 145.341.149.098 | 105.817.501.381 |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan: | | |
| Công ty Cổ phần Xây lắp I Petrolimex | 8.493.902.775 | 16.493.902.775 |
| Công ty TNHH Liên doanh kho ngoại quan XD Vân Phong | - | 17.000.000 |
| Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè | 138.756.230 | 918.758.005 |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ | 1.838.817.730 | 547.428.728 |
| Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 TNHH MTV | 71.645.000 | 419.565.099 |
| Công ty Xăng Dầu Tây Ninh | - | 425.857.111 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | 790.987.321 | 4.524.443.722 |
| Công ty Xăng Dầu Cà Mau | 38.033.000 | 256.054.000 |
| Công ty Xăng Dầu Tiền Giang | 1.528.751.000 | 1.007.828.000 |
| Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long | 151.849.000 | 246.362.000 |
| Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex | - | 5.658.535.636 |
| Công ty Xăng Dầu An Giang | - | 706.128.980 |
| Công ty Xăng Dầu Đồng Nai | - | 1.465.101.066 |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang | 160.117.000 | - |
| Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex | 6.918.562.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ông Nguyễn Hồng Kỳ (trả trước tiền chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất ở và quyền sử dụng nhà ở tại thành phố Thủ Đức) | 25.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH CK và môi trường Nam An | 3.124.629.774 | - |
| Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Dịch Vụ Đăng Quang | 2.872.845.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 10.424.872.930 | 3.842.671.353 |
| Cộng | 41.422.347.704 | 3.842.671.353 |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | 68.576.282.543 | 70.876.490.082 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 64.394.500.000 | 64.363.000.000 |
| Tạm ứng | 3.285.077.068 | 5.689.535.072 |
| Phải thu khác | 896.705.475 | 823.955.010 |
| Phải thu dài hạn khác | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cộng | 68.586.282.543 | 70.886.490.082 |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Công ty TNHH MTV CN Tàu thủy Cái Lân | 2.460.007.505 | (2.460.007.505) | 2.460.007.505 | (2.460.007.505) |
| Công ty CP Dầu khí Vũng Tàu | 3.090.292.841 | (3.090.292.841) | 3.090.292.841 | (3.090.292.841) |
| Các đối tượng khác | 11.840.777.092 | (5.473.508.040) | 3.977.330.411 | (3.214.521.576) |
| Cộng | 17.391.077.438 | (11.023.808.386) | 9.527.630.757 | (8.764.821.922) |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.397.806.584 | - | 9.777.801.325 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 171.571.863 | - | 348.937.545 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 27.203.814.959 | - | 17.191.773.018 | - |
| Thành phẩm | 93.020.465 | - | 93.020.465 | - |
| Hàng hoá | 425.995.037 | - | 2.457.463.676 | - |
| Cộng | 38.292.208.908 | - | 29.868.996.029 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 29.571.906.260 | 44.916.022.453 | 15.827.382.290 | 749.228.225 | 91.064.539.228 |
| Số tăng trong năm | 879.997.049 | 1.527.505.217 | - | - | 2.407.502.266 |
| - Mua trong năm | - | 1.527.505.217 | - | - | 1.527.505.217 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 879.997.049 | - | - | - | 879.997.049 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 30.451.903.309 | 46.443.527.670 | 15.827.382.290 | 749.228.225 | 93.472.041.494 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.559.159.945 | 31.678.103.497 | 10.725.333.124 | 674.310.837 | 52.636.907.403 |
| Khấu hao trong năm | 1.524.068.706 | 4.666.433.000 | 760.907.155 | 45.425.607 | 6.996.834.468 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 11.083.228.651 | 36.344.536.497 | 11.486.240.279 | 719.736.444 | 59.633.741.871 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 20.012.746.315 | 13.237.918.956 | 5.102.049.166 | 74.917.388 | 38.427.631.825 |
| Tại ngày cuối năm | 19.368.674.658 | 10.098.991.173 | 4.341.142.011 | 29.491.781 | 33.838.299.623 |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là: 1.442.640.252 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 1.741.117.560 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 30.646.062.575 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 25.876.105.704 đồng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Bảng phát minh sáng chế | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 504.134.000 | 589.520.049 | 1.093.654.049 |
| Mua trong năm | - | - | - |
| Giảm khác trong năm | - | 67.900.000 | 67.900.000 |
| Số dư cuối năm | 504.134.000 | 521.620.049 | 1.025.754.049 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 470.998.100 | 589.520.049 | 1.060.518.149 |
| Khấu hao trong năm | 12.826.800 | - | 12.826.800 |
| Giảm khác trong năm | - | 67.900.000 | 67.900.000 |
| Số dư cuối năm | 483.824.900 | 521.620.049 | 1.005.444.949 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 33.135.900 | - | 33.135.900 |
| Tại ngày cuối năm | 20.309.100 | - | 20.309.100 |

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc |
|-------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 252.156.600 |
| Số tăng trong năm | - |
| Số dư cuối năm | 252.156.600 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 209.289.978 |
| Khấu hao trong năm | 16.810.440 |
| Số dư cuối năm | 226.100.418 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày đầu năm | 42.866.622 |
| Tại ngày cuối năm | 26.056.182 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2020

01/01/2020

VND

VND

Công trình xưởng cơ khí Nhà bè giai đoạn 2

Cộng

| | |
|----------|--------------------|
| - | 468.867.037 |
| - | 468.867.037 |

12. Chi phí trả trước

31/12/2020

01/01/2020

VND

VND

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

| | |
|----------------------|----------------------|
| 136.388.998 | 248.719.832 |
| 136.388.998 | 248.719.832 |
| 2.633.687.271 | 1.787.041.208 |
| 758.865.313 | 163.077.602 |
| 1.599.694.821 | 1.390.980.071 |
| 275.127.137 | 232.983.535 |
| 2.770.076.269 | 2.035.761.040 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh | 2.552.143.211 | 2.552.143.211 |
| UBND Quận 4 | 1.128.889.749 | 1.128.889.749 |
| Công ty CP Tư Vấn và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật | 4.059.171.600 | - |
| Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Fashion | 8.001.060.000 | - |
| Công ty CP Tư Vấn & Đầu Tư BKA | 3.695.000.000 | - |
| Chi Nhánh Hà Nội - Cty TNHH MTV Tây Bắc | 7.300.000.000 | - |
| Phải trả người bán khác | 19.916.062.675 | 14.090.586.889 |
| Cộng | 46.852.327.235 | 17.971.619.849 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex | 83.138.000 | 323.504.000 |
| CN Phía Nam - Cty Cp Tư Vấn Xây Dựng Petrolimex | - | - |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex | - | 5.120.804 |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex | 2.419.032 | 5.334.912 |
| Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè | 53.303.864 | 112.596.347 |

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ | - | 1.527.450.000 |
| Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Miền Nam | 64.500.000.000 | 64.500.000.000 |
| Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex | 5.545.500.000 | - |
| Tổng công ty lắp máy Việt Nam – Công ty Cổ phần | 3.598.434.395 | - |
| Công ty cổ phần tập đoàn INDEVCO | 3.500.000.000 | - |
| Người mua trả tiền trước khác | 11.449.883.321 | 12.599.496.921 |
| Cộng | 88.593.817.716 | 78.626.946.921 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tây Nam Bộ | | 1.527.450.000 |
| Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex | 5.545.500.000 | - |

15. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

| Phải trả | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp/cán trừ trong năm | 31/12/2020 |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|
| | VND | | | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.428.908.789 | 2.827.773.249 | 2.663.230.868 | 1.593.451.170 |
| Thuế TNDN | 246.261.135 | 1.649.045.723 | 565.276.892 | 1.330.029.966 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 200.876.606 | 743.863.999 | 525.316.399 | 419.424.206 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 50.320.623 | 2.149.074.630 | 1.087.127.587 | 1.112.267.666 |
| Thuế môn bài | - | 10.000.000 | 10.000.000 | - |
| Cộng | 1.926.367.153 | 7.379.757.601 | 4.850.951.746 | 4.455.173.008 |
| Phải thu | | | | |
| | 01/01/2020 | Số phải nộp | Số đã nộp | 31/12/2020 |
| | VND | trong năm | trong năm | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.924.065 | 1.924.065 | - | - |
| Cộng | 1.924.065 | 1.924.065 | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả khác | - | 655.630.792 |
| Cộng | - | 655.630.792 |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn chưa nộp | 1.416.591.629 | 1.256.645.560 |
| Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | 21.103.574 | 18.539.039 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 764.015.356 | 729.015.356 |
| Phải trả cổ tức | 3.054.250 | - |
| Các khoản phải trả khác | 7.358.392.968 | 17.589.097.497 |
| Cộng | 9.563.157.777 | 19.593.297.452 |

18. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2020 | Tăng | Giảm | 31/12/2020 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 112.747.342.832 | 197.019.368.051 | 189.294.065.771 | 120.472.645.112 |
| Ngân hàng BIDV | 10.362.277.248 | 3.399.188.657 | 13.761.465.905 | - |
| Ngân hàng PG bank Sài Gòn (a) | 102.385.065.584 | 193.620.179.394 | 175.532.599.866 | 120.472.645.112 |
| Vay dài hạn | 14.767.916.356 | 11.880.011.766 | 17.221.716.638 | 9.426.211.484 |
| Ngân hàng PG bank Sài Gòn (b) | 7.921.406.276 | - | 1.707.270.000 | 6.214.136.276 |
| Vay cá nhân (c) | 6.846.510.080 | 11.880.011.766 | 15.514.446.638 | 3.212.075.208 |
| Cộng | 127.515.259.188 | 208.899.379.817 | 206.515.782.409 | 129.898.856.596 |

- a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0061/220/HĐTDHM-PN/PGB.SG ngày 28/04/2020. Hạn mức tín dụng :200.000.000.000 VNĐ. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ/ Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh . Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo vốn vay: không có.
- b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0070/2016/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 29/09/2016. Lãi suất đối với mỗi khoản vay là 8%/năm. Mục đích vay là đầu tư máy móc thiết bị dụng cụ thi công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.. Tài sản đảm bảo vốn vay: tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị và dụng cụ thi công thuộc sở hữu của bên vay.
- c) Vay cá nhân là các khoản vay CBCNV trong Công ty với lãi suất từ 6,8% /năm đến 8,0%/năm.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 6.465.560.902 | 4.461.272.133 |
| Cộng | 6.465.560.902 | 4.461.272.133 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia | (2.500.000.000) | (2.500.000.000) |

d) Cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------------|----------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 287.347.217.510 | 353.471.876.838 |
| Doanh thu thuần bán hàng | 16.980.260.651 | 12.373.727.254 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 7.710.111.719 | 7.961.492.192 |
| Doanh thu thuần hoạt động xây lắp | 262.656.845.140 | 333.136.657.392 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: | | |
| Công ty Xăng dầu Bình Định | - | 331.158.665 |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh | - | 1.581.551.053 |
| Công ty Xăng dầu KVII –TNHH MTV | 3.674.258.140 | - |
| Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè | 2.979.851.777 | 3.477.950.113 |
| Công ty Xăng dầu An Giang | 3.182.005.920 | 3.545.098.561 |
| Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ | 9.734.456.510 | 2.953.312.740 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - Công TCP | 438.516.292 | 5.140.065.493 |
| Tổng Công ty Hóa Chất Petrolimex - CTCP | - | 5.760.662.760 |
| Công ty LD TNHH Kko XDNQ Vân Phong | 1.195.335.625 | - |
| Công ty Xăng dầu KV1 | - | 149.360.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex | - | 1.872.903.576 |
| Công ty Xăng dầu Cà Mau | 827.136.364 | 2.668.866.418 |
| Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | 4.196.129.937 | 3.774.502.319 |
| Công ty Xăng dầu Tiền Giang | 6.868.757.273 | 8.416.889.093 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | - | 1.728.023.324 |
| Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu | 34.872.727 | 26.051.941 |
| Công ty Xăng Dầu Đồng Nai | - | 4.203.384.219 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 15.289.369.831 | 10.052.955.857 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3.859.002.006 | 4.165.087.020 |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp | 255.953.893.995 | 308.971.762.178 |
| Cộng | 275.102.265.832 | 323.189.805.055 |

Giá vốn hàng bán với các bên liên quan:

| | | |
|-------------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Xăng dầu Bình Định | - | 314.600.732 |
| Công ty Xăng dầu Tây Ninh | - | 1.530.304.006 |
| Công ty Xăng dầu KVII –TNHH MTV | 2.997.907.114 | - |
| Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè | 2.765.164.530 | 3.304.052.604 |
| Công ty Xăng dầu An Giang | 2.930.131.000 | 3.339.250.738 |
| Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ | 9.388.948.712 | 2.747.025.898 |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP | 408.501.531 | 4.640.328.297 |
| Tổng Công ty Hóa Chất Petrolimex - CTCP | - | 5.501.097.197 |
| Công ty LD TNHH Kko XDNQ Vân Phong | 1.088.424.814 | - |
| Công ty Xăng dầu KV1 | - | 134.750.609 |
| Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex | - | 1.827.607.154 |
| Công ty Xăng dầu Cà Mau | 752.694.091 | 2.445.962.897 |
| Công ty Xăng dầu Vĩnh Long | 3.972.490.320 | 3.510.687.358 |
| Công ty Xăng dầu Tiền Giang | 6.598.068.827 | 7.795.485.336 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Tháp | - | 1.613.144.890 |
| Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu | 32.918.000 | 23.446.746 |
| Công ty Xăng Dầu Đồng Nai | - | 4.049.457.921 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 902.199.399 | 327.786.644 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 49.420.000 | 35.786.900 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 51.093.247 | 16.633.037 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 6.546.239 | - |
| Lãi bán chứng khoán | 26.940.887.500 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 2.136.579 |
| Cộng | 27.950.146.385 | 382.343.160 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 9.090.705.847 | 9.560.774.202 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 36.380.635 | 21.409.605 |
| Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (181.692.300) | 54.089.036 |
| Chi phí tài chính khác | 10.748.926 | 120.964 |
| Cộng | 8.956.143.108 | 9.636.393.807 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 49.378.262 | 111.601.200 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.000.000 | 42.576.212 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.012.727 | 12.661.519 |
| Chi phí bằng tiền khác | 274.466.600 | 347.209.898 |
| Cộng | 390.857.589 | 514.048.829 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 13.006.514.102 | 9.623.314.461 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ | 590.674.762 | 710.994.477 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 797.895.756 | 826.140.293 |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | 4.992.477.319 | (1.697.771.772) |
| Thuế phí, lệ phí | 1.917.327.526 | 722.203.343 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.580.644.791 | 2.866.548.337 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.534.500.504 | 2.659.590.216 |
| Cộng | 27.420.034.760 | 15.711.019.355 |

7. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý phế liệu | 504.879.636 | - |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp | 4.200.272.133 | 950.401.317 |
| Tiền phạt thu được | - | 195.424.630 |
| Thu nhập khác | 164.520.390 | 55.301.143 |
| Cộng | 4.869.672.159 | 1.201.127.090 |

8. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý | - | 85.265.132 |
| Phạt chậm hợp đồng | - | 813.715.088 |
| Chi phí khác | 226.104.298 | 944.979.638 |
| Cộng | 226.104.298 | 1.843.959.858 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.071.630.467 | 4.160.120.184 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 223.018.146 | 979.828.519 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 49.420.000 | 35.786.900 |
| Tổng thu nhập tính thuế | 8.245.228.613 | 5.104.161.803 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.649.045.723 | 1.020.832.361 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.422.584.744 | 3.139.287.823 |
| Các khoản điều chỉnh (tạm trích quý khen thưởng phúc lợi) | (642.258.474) | (313.928.782) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.780.326.270 | 2.825.359.041 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.156 | 565 |

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 148.465.470.886 | 122.322.553.485 |
| Chi phí nhân công | 65.896.061.105 | 112.818.253.739 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.976.665.912 | 6.871.143.623 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.948.340.312 | 64.334.967.789 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.011.944.126 | 16.011.944.126 |
| Cộng | 295.298.482.341 | 322.358.862.762 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 2.628.167.663 | 3.122.973.096 |

3. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo khu vực kinh doanh gồm: Khu vực miền Nam và miền Trung; miền Bắc .

| Năm 2020 | Khu vực miền Nam và miền Trung | Khu vực miền Bắc | Tổng cộng |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bộ phận | 238.943.934.615 | 48.403.282.895 | 287.347.217.510 |
| Giá vốn bộ phận | 232.897.089.966 | 42.205.175.866 | 275.102.265.832 |
| Lợi nhuận gộp | 6.046.844.649 | 6.198.107.029 | 12.244.951.678 |
| Doanh thu tài chính | 27.945.182.364 | 4.964.021 | 27.950.146.385 |
| Chi phí tài chính | 7.928.064.292 | 1.028.078.816 | 8.956.143.108 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 24.426.224.883 | 3.384.667.466 | 27.810.892.349 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 1.637.737.838 | 1.790.324.768 | 3.428.062.606 |
| Thu nhập khác | 4.869.672.159 | - | 4.869.672.159 |
| Chi phí khác | 151.429.398 | 74.674.900 | 226.104.298 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.649.045.723 | - | 1.649.045.723 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | 4.706.934.876 | 1.715.649.868 | 6.422.584.744 |
| Vào ngày 31/12/2020 | | | |
| Tài sản của bộ phận | | | |
| Tài sản cố định | 33.662.623.684 | 222.041.221 | 33.884.664.905 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - |
| Các khoản phải thu | 203.959.281.836 | 40.356.689.123 | 244.315.970.959 |
| Hàng tồn kho | 27.133.853.338 | 11.158.355.570 | 38.292.208.908 |
| Tài sản chung | 57.657.640.064 | 7.037.947.228 | 64.695.587.292 |
| Tổng tài sản | 322.413.398.922 | 58.775.033.142 | 381.188.432.064 |
| Nợ phải trả của bộ phận | | | |
| Các khoản phải trả | 121.926.104.026 | 43.389.486.185 | 165.315.590.211 |
| Phải trả tiền vay | 129.898.856.596 | - | 129.898.856.596 |
| Tổng nợ phải trả | 251.824.960.622 | 43.389.486.185 | 295.214.446.807 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Năm 2019 | Khu vực miền Nam và miền Trung | Khu vực miền Bắc | Tổng cộng |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bộ phận | 312.937.054.531 | 40.534.822.307 | 353.471.876.838 |
| Giá vốn bộ phận | 287.447.004.131 | 35.742.800.924 | 323.189.805.055 |
| Lợi nhuận gộp | 25.490.050.400 | 4.792.021.383 | 30.282.071.783 |
| Doanh thu tài chính | 376.124.249 | 6.218.911 | 382.343.160 |
| Chi phí tài chính | 8.658.371.926 | 978.021.881 | 9.636.393.807 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 13.160.905.938 | 3.064.162.246 | 16.225.068.184 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 4.046.896.785 | 756.056.167 | 4.802.952.952 |
| Thu nhập khác | 1.172.391.678 | 28.735.412 | 1.201.127.090 |
| Chi phí khác | 1.838.850.287 | 5.109.571 | 1.843.959.858 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.020.832.361 | - | 1.020.832.361 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | 2.359.605.815 | 779.682.008 | 3.139.287.823 |
| Vào ngày 31/12/2019 | | | |
| Tài sản của bộ phận | | | |
| Tài sản cố định | 38.162.360.461 | 341.273.886 | 38.503.634.347 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 468.867.037 | - | 468.867.037 |
| Các khoản phải thu | 161.034.253.194 | 10.737.587.700 | 171.771.840.894 |
| Hàng tồn kho | 24.263.505.356 | 5.605.490.673 | 29.868.996.029 |
| Tài sản chung | 95.415.615.441 | 4.343.630.096 | 99.759.245.537 |
| Tổng tài sản | 319.344.601.489 | 21.027.982.355 | 340.372.583.844 |
| Nợ phải trả của bộ phận | | | |
| Các khoản phải trả | 116.462.041.113 | 14.029.954.248 | 130.491.995.361 |
| Phải trả tiền vay | 127.515.259.188 | - | 127.515.259.188 |
| Tổng nợ phải trả | 243.977.300.301 | 14.029.954.248 | 258.007.254.549 |

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào cung cấp dịch vụ xây lắp, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 50.840.106.922 | 27.885.945.372 | 50.840.106.922 | 27.885.945.372 |
| Chứng khoán kinh doanh | 879.209.800 | 58.980.180.000 | 941.472.300 | 58.801.791.600 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 199.618.546.187 | 162.249.634.469 | 199.618.546.187 | 162.249.634.469 |
| Cộng | 251.337.862.909 | 249.115.759.841 | 251.400.125.409 | 248.937.371.441 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 129.898.856.596 | 127.515.259.188 | 129.898.856.596 | 127.515.259.188 |
| Chi phí phải trả | - | 655.630.792 | - | 655.630.792 |
| Phải trả người bán | 46.852.327.235 | 17.971.619.849 | 46.852.327.235 | 17.971.619.849 |
| Phải trả khác | 16.007.615.105 | 24.036.030.546 | 16.007.615.105 | 24.036.030.546 |
| Cộng | 192.758.798.936 | 170.178.540.375 | 192.758.798.936 | 170.178.540.375 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm | Cộng |
|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Số cuối năm | 183.332.587.452 | 9.426.211.484 | 192.758.798.936 |
| Các khoản vay | 120.472.645.112 | 9.426.211.484 | 129.898.856.596 |
| Phải trả người bán | 46.852.327.235 | - | 46.852.327.235 |
| Phải trả khác | 16.007.615.105 | - | 16.007.615.105 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm | Cộng |
|--------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 155.410.624.019 | 14.767.916.356 | 170.178.540.375 |
| Các khoản vay | 112.747.342.832 | 14.767.916.356 | 127.515.259.188 |
| Chi phí phải trả | 655.630.792 | - | 655.630.792 |
| Phải trả người bán | 17.971.619.849 | - | 17.971.619.849 |
| Phải trả khác | 24.036.030.546 | - | 24.036.030.546 |

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Hoàng Trần Như Quỳnh

Ngày 09 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Sum